

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC KIỂM TOÁN QUÝ I NĂM 2014
(TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN 31/03/2014)

Tháng 04 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Mẫu số B02a/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A	TÀI SẢN			
I	Tiền gửi tại NHNN	5	3.212.732.121	59.148.287.839
II	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	545.688.935.468	387.545.854.172
1	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		520.876.435.468	387.545.854.172
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		25.000.000.000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(187.500.000)	-
III	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác		306.000.000	-
IV	Cho vay khách hàng		270.861.821.120	351.091.094.153
1	Cho vay khách hàng	7	288.020.650.788	363.669.184.372
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(17.158.829.668)	(12.578.090.219)
V	Chứng khoán đầu tư	9	200.000.000.000	200.000.000.000
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		200.000.000.000	200.000.000.000
VI	Góp vốn đầu tư dài hạn	10	1.000.000.000	1.000.000.000
1	Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	1.000.000.000
VII	Tài sản cố định		24.680.896.124	25.135.470.023
1	Tài sản cố định hữu hình	11	24.038.275.060	24.439.912.678
a	Nguyên giá TSCĐ		30.181.495.825	30.181.495.825
b	Hao mòn TSCĐ		(6.143.220.765)	(5.741.583.147)
2	Tài sản cố định vô hình	12	642.621.064	695.557.345
a	Nguyên giá TSCĐ		956.059.000	956.059.000
b	Hao mòn TSCĐ		(313.437.936)	(260.501.655)
VIII	Tài sản Có khác		1.702.104.392.021	1.527.436.785.093
1	Các khoản phải thu	13	1.398.702.719.955	1.231.769.026.463
2	Các khoản lãi, phí phải thu		20.886.296.527	13.579.563.911
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác	13	282.653.204.989	282.170.892.389
	Tài sản khác		94.360.697	92.880.441
	Tài sản có khác		282.558.844.292	282.078.011.948
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(137.829.450)	(82.697.670)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.747.854.776.854	2.551.357.491.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU SỐ B02a/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	14	617.000.000.000	627.000.000.000
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14	20.000.000.000	30.000.000.000
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	14	597.000.000.000	597.000.000.000
			-	-
II	Tiền gửi của khách hàng	15	260.000.000.000	290.000.000.000
III	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		10.000.000.000	
IV	Các khoản Nợ khác		766.186.052.290	546.905.015.034
1	Các khoản lãi, phí phải trả		10.061.925.087	16.213.595.858
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	16	756.124.127.203	530.691.419.176
3	Dự phòng rủi ro khác	16	-	-
	Tổng Nợ phải trả		1.653.186.052.290	1.463.905.015.034
V	Vốn và các quỹ	17	1.094.668.724.564	1.087.452.476.246
1	Vốn của TCTD		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a	Vốn điều lệ		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2	Quỹ của TCTD	17	49.058.537.492	49.058.537.492
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		39.586.818	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối	17	45.570.600.254	38.393.938.754
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.747.854.776.854	2.551.357.491.280

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU SỐ B02a/TCTD
Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

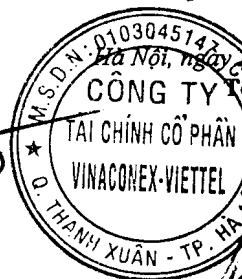
STT	CHỈ TIÊU	31/03/2014	31/12/2013
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	-	-
1	Bảo lãnh khác	-	-
II	Các cam kết đưa ra	-	-
1	Cam kết khác	-	-

Lập biểu

Đoàn Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

Vũ Sỹ Mạnh



Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Đức

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2014

MÃ SỐ 103a/TCTD

Đơn vị: VND

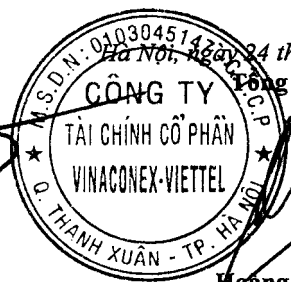
STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	25.694.832.230	62.253.069.012	25.694.832.230	62.253.069.012
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	11.649.473.781	44.078.742.614	11.649.473.781	44.078.742.614
I	Thu nhập lãi thuần		14.045.358.449	18.174.326.398	14.045.358.449	18.174.326.398
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		-	909.091	-	909.091
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		-	-	-	-
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	20	-	909.091	-	909.091
III	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		60.601.229	454.523.431	60.601.229	454.523.431
IV	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-	-	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		9.097.882.861	9.558.314.885	9.097.882.861	9.558.314.885
6	Chi phí hoạt động khác		292.230.918	38.349.111.905	292.230.918	38.349.111.905
V	Lãi thuần từ hoạt động khác		8.805.651.943	(28.790.797.020)	8.805.651.943	(28.790.797.020)
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VII	Chi phí hoạt động	21	3.805.233.366	4.324.798.516	3.805.233.366	4.324.798.516
VIII	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		19.106.378.255	(14.485.836.616)	19.106.378.255	(14.485.836.616)
IX	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		9.795.469.123	-	9.795.469.123	-
X	Tổng lợi nhuận trước thuế		9.310.909.132	(14.485.836.616)	9.310.909.132	(14.485.836.616)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	2.134.247.632	-	2.134.247.632	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XI	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	2.134.247.632	-	2.134.247.632	-
XII	Lợi nhuận sau thuế		7.176.661.500	(14.485.836.616)	7.176.661.500	(14.485.836.616)
XIII	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		72	(145)	72	(145)

Lập biểu

Đoàn Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

Vũ Sỹ Mạnh



Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Đức

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I - Năm 2014

MẪU SỐ B04a/TCTD

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Năm nay

Năm trước

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	19.384.699.614	103.763.512.064
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(17.801.144.552)	(45.123.639.862)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	-	909.091
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	60.601.229	454.523.431
05	Thu nhập khác	4.907.117.493	(28.720.018.449)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng	-	-
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công	(3.443.709.338)	(3.848.221.716)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(7.420.490.201)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(4.312.925.755)	26.527.064.559
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
08	Giảm/ (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(100.000.000.000)	331.689.466.667
09	(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	(306.000.000)	(346.500.000)
10	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	75.648.533.584	(317.573.883.595)
11	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(169.393.119.665)	(195.196.803.020)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
12	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(9.960.413.182)	(249.500.627.059)
13	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(30.000.000.000)	83.910.000.000
14	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	10.030.351.478	(3.028.041.335)
15	(Giảm)/ Tăng khác về công nợ hoạt động	230.726.499.118	(15.648.316.228)
16	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	(67.000.000)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.432.925.578	(339.234.640.011)

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I - Năm 2014

Mẫu số B04a/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	-	-
02	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
03	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(37.900.000)	(41.600.000)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(37.900.000)	(41.600.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/ kỳ	2.395.025.578	(339.276.240.011)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm/ kỳ	367.694.142.011	435.926.329.830
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm/ kỳ	370.089.167.589	96.650.089.819

CHI TIẾT TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

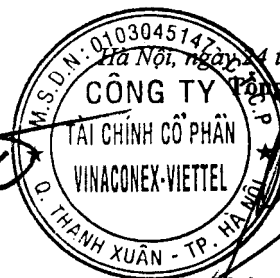
	31/03/2014	31/03/2013
Tiền mặt và tương đương tiền tại quỹ	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.212.732.121	65.939.106.195
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	366.876.435.468	30.710.983.624
	370.089.167.589	96.650.089.819

Lập biểu

Đoàn Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

Vũ Sỹ Mạnh



Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2014
Tổng Giám đốc

Hoàng Trọng Đức

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 304/GP-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp với thời gian hoạt động 50 năm.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2014 là 47 (31/12/2013: 47).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103028379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/12/2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác, cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân. Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel và các tổ chức tín dụng khác được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác cho nhau;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 01 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước có Văn bản số 2380/NHNN-TTGSNH xác nhận Công ty đã đăng ký hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2014 tại Thuyết minh số 23

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư các khoản cho vay tại ngày 31/03/2014 sau khi đã trừ giá trị tài sản thế chấp:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được yêu cầu trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày 31/03/2014.

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ hoạt động, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng kỳ hoạt động này.

Tính đến thời điểm 31/03/2014, Công ty đã trích lập dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày 31/03/2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục doanh thu hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Phí dịch vụ hoặc hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các bên liên quan của các cổ đông.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	3.212.732.121	59.148.287.839
	<u>3.212.732.121</u>	<u>59.148.287.839</u>

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.876.435.468	3.545.854.172
- Bằng VND	1.314.826.003	2.983.829.401
- Bằng ngoại tệ, vàng	561.609.465	562.024.771
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	519.000.000.000	384.000.000.000
- Bằng VND	519.000.000.000	384.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	<u>520.876.435.468</u>	<u>387.545.854.172</u>

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
- Bằng VND	25.000.000.000	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(187.500.000)	-
	24.812.500.000	-
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	545.688.935.468	387.545.854.172
7. CHO VAY KHÁCH HÀNG		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	288.020.650.788	363.669.184.372
	288.020.650.788	363.669.184.372
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	149.916.264.523	229.491.383.601
Nợ cần chú ý	29.832.606.429	51.277.109.903
Nợ dưới tiêu chuẩn	41.239.094.001	35.705.524.470
Nợ nghi ngờ	19.837.619.437	5.000.000.000
Nợ có khả năng mất vốn	47.195.066.398	42.195.066.398
	288.020.650.788	363.669.184.372
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	208.814.098.882	278.614.332.466
Nợ trung hạn	79.206.551.906	85.054.851.906
Nợ dài hạn	-	-
	288.020.650.788	363.669.184.372
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay bằng VND	288.020.650.788	363.669.184.372
	288.020.650.788	363.669.184.372
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp		
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế là:	288.020.650.788	363.669.184.372
Công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần	288.020.650.788	363.669.184.372
	288.020.650.788	363.669.184.372

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp)****Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Sản xuất	34.041.199.847	36.917.998.342
Dịch vụ thương mại		
Xây dựng và bất động sản	246.926.650.941	318.187.586.030
Vận tải và truyền thông	7.052.800.000	8.563.600.000
Cá nhân và khách hàng khác		-
	288.020.650.788	363.669.184.372

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
<u>Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013</u>		
Số dư đầu kỳ	6.145.813.161	166.378.140.916
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(252.867.275)	(53.116.777.657)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(3.481.890.000)	(103.094.328.926)
Số dư cuối kỳ	2.411.055.886	10.167.034.333
<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>		
Số dư đầu kỳ	2.411.055.886	10.167.034.333
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(604.864.002)	5.185.603.451
Số dư cuối kỳ	1.806.191.884	15.352.637.784

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	200.000.000.000	200.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

10. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	1.000.000.000
	1.000.000.000	1.000.000.000

Đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Sản giao dịch Bất động sản Vinaconex theo Quyết định số 06/QĐ/VVF-HĐQT ngày 04/8/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty. Theo đó, Công ty sẽ tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần sản giao dịch Bất động sản Vinaconex với tư cách là cổ đông sáng lập với mức vốn cam kết góp là 1 tỷ VND tương đương 5% vốn điều lệ.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	25.005.000.000	2.173.736.000	3.002.759.825	30.181.495.825
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Điều chỉnh phân loại	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	25.005.000.000	2.173.736.000	3.002.759.825	30.181.495.825
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	3.631.678.558	1.354.231.886	755.672.703	5.741.583.147
Khấu hao trong kỳ	178.607.142	77.633.427	145.397.049	401.637.618
Điều chỉnh phân loại	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	3.810.285.700	1.431.865.313	901.069.752	6.143.220.765
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/03/2014	21.194.714.300	741.870.687	2.101.690.073	24.038.275.060
Tại ngày 01/01/2014	21.373.321.442	819.504.114	2.247.087.122	24.439.912.678

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2014	956.059.000	956.059.000
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2014	956.059.000	956.059.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	260.501.655	260.501.655
Khấu hao trong kỳ	52.936.281	52.936.281
Tại ngày 31/03/2014	313.437.936	313.437.936
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/03/2014	642.621.064	642.621.064
Tại ngày 01/01/2014	695.557.345	695.557.345

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	43.930.581.662	43.930.581.662
- Các khoản phải thu nội bộ	525.103.000	878.937.034
- Các khoản phải thu bên ngoài (ii)	1.354.247.035.293	1.186.959.507.767
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Tạm ứng cho ngân sách nhà nước</i>	<i>110.989.019</i>	<i>69.879.493</i>
- <i>Hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán</i>	<i>303.708.333.347</i>	<i>304.766.250.000</i>
- <i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng</i>		
<i>khoán ba bên</i>	<i>738.425.368.838</i>	<i>507.959.799.071</i>
- <i>Đặt cọc mua cổ phiếu theo HĐUTĐT</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>-</i>
- <i>Tạm ứng tiền đặt mua trái phiếu</i>	<i>297.000.000.000</i>	<i>297.000.000.000</i>
- <i>Phải thu từ nghiệp vụ bán Tài sản đảm</i>		
<i>bảo (Tàu Vinacorex Lines)</i>	<i>-</i>	<i>71.038.572.000</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>5.002.344.089</i>	<i>6.125.007.203</i>
	1.398.702.719.955	1.231.769.026.463
 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	 43.930.581.662	 43.930.581.662
- Mua sắm tài sản cố định (*)	42.187.600.000	42.187.600.000
- Chi phí XD CB	1.742.981.662	1.742.981.662
 Các tài sản Có khác		
- Chi phí chờ phân bổ	517.014.292	36.181.948
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD		
đang chờ xử lý	282.041.830.000	282.041.830.000
- Các tài sản Có khác	94.360.697	92.880.441
	282.653.204.989	282.170.892.389

- (i) Trong Tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm 42.187.600.000 VND là khoản thanh toán theo Hợp đồng mua bán diện tích kinh doanh thương mại dịch vụ, văn phòng tại tầng 2, tòa nhà 25T1, Dự án Cụm chung cư ở hỗn hợp cao tầng tại lô N05 thuộc Dự án Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 42.187.600.000 VND (đã bao gồm 10% thuế GTGT và 2% kinh phí bảo trì). Tại ngày 31/03/2014, dự án đã bàn giao nhưng chưa hoàn thiện để đưa vào sử dụng.
- (ii) Trong Tổng số dư các khoản phải thu bên ngoài bao gồm 297.000.000.000 VND là khoản tiền tạm ứng cho một đơn vị khác để mua trái phiếu theo hợp đồng môi giới trái phiếu, bên nhận tạm ứng sẽ phải thanh toán khoản lãi đặt cọc 7.5% trên tổng số tiền tạm.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	30.000.000.000
- Bằng VND	20.000.000.000	30.000.000.000
	20.000.000.000	30.000.000.000
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	597.000.000.000	597.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
	597.000.000.000	597.000.000.000
Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	617.000.000.000	627.000.000.000

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi có kỳ hạn	260.000.000.000	290.000.000.000
- Bằng VND	260.000.000.000	290.000.000.000
	260.000.000.000	290.000.000.000

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	756.124.127.203	530.691.419.176
- Các khoản phải trả nội bộ	286.766.773	4.697.736.561
- Các khoản phải trả bên ngoài	755.837.360.430	525.993.682.615
<i>Trong đó</i>		
- Dự phòng thuế phải trả	2.168.032.132	7.825.790.421
- Vốn nhận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh trái phiếu ba bên	738.425.368.838	507.959.799.071
- Cổ tức phải trả	2.167.199.400	2.205.099.400
- Phải trả khác	13.076.760.060	8.002.993.723
	756.124.127.203	530.691.419.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	1.000.000.000.000	-	31.799.413.313	16.237.561.891	1.021.562.288	38.393.938.754	1.087.452.476.246
Tăng trong kỳ	-	39.586.818	-	-	-	7.176.661.500	7.216.248.318
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	7.176.661.500	7.176.661.500
- Lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	39.586.818	-	-	-	-	39.586.818
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm điều chỉnh giảm vào các quỹ trong kì	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	1.000.000.000.000	39.586.818	31.799.413.313	16.237.561.891	1.021.562.288	45.570.600.254	1.094.668.724.564

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B05/TC-TD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (Tiếp theo)**

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ VND, số lượng cổ phần Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31/03/2014 là 100.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phần. Trong đó, tỷ lệ góp vốn như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Cổ đông sáng lập:	700.000.000.000	70
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	330.000.000.000	33
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội - Viettel	320.000.000.000	32
Công ty bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	5
Cổ đông khác:	300.000.000.000	30
Cổ đông pháp nhân	205.000.000.000	20,5
Cổ đông thể nhân	95.000.000.000	9,5
Tổng vốn điều lệ đã góp	1.000.000.000.000	100

18. THU NHẬP TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.223.070.283	1.443.509.746
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.301.716.548	37.321.959.098
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.602.739.721	11.488.227.749
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.567.305.678	11.999.372.419
	25.694.832.230	62.253.069.012

19. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	4.934.805.604	33.342.069.463
Trả lãi tiền vay	6.695.333.351	8.746.399.547
Chi phí hoạt động tín dụng khác	19.334.826	1.990.273.604
	11.649.473.781	44.078.742.614

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	909.091
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	909.091
Chi về dịch vụ thanh toán	-	-
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	-	909.091

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	81.142.413	155.203.773
Chi phí cho nhân viên	1.845.253.050	1.710.295.252
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.461.665.050	1.456.273.150
- Các khoản chi đóng góp theo lương	242.148.000	117.822.102
- Chi trợ cấp	-	10.750.000
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	141.440.000	125.450.000
Chi về tài sản	493.313.566	461.033.468
Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định	383.795.328	397.100.559
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.330.392.557	1.998.266.023
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)	55.131.780	-
	3.805.233.366	4.324.798.516

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.310.909.132	(14.485.836.616)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	390.216.467	475.150.908
Thu nhập chịu thuế	9.701.125.599	(14.010.685.708)
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.134.247.632	-
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.134.247.632	-

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Định kỳ hàng năm, Công ty quản lý và soát xét cơ cấu vốn để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động cũng như tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

Cơ cấu vốn của Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ, bao gồm các khoản đi vay và phần vốn thuộc về cổ đông. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty định kỳ hàng năm đánh giá lại cơ cấu vốn. Theo đó, chi phí sử dụng vốn và rủi ro đi kèm với từng loại nguồn vốn sẽ được đánh giá thận trọng. Căn cứ theo kết quả đánh giá, Công ty sẽ cân bằng cơ cấu vốn tổng thể thông qua chi trả cổ tức, phát hành cổ phiếu mới và đi vay cũng như hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ngoại trừ các khoản Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán xác định được giá thị trường, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B05/TCTD***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Tổng công VND
Tài sản			
I Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	108.948.613	452.660.852	561.609.465
II Tài sản Có khác (*)	-	-	-
Tổng tài sản	108.948.613	452.660.852	561.609.465
Nợ phải trả			
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-
II Các khoản nợ khác	-	914.645	914.645
Tổng nợ phải trả	-	914.645	914.645
Trạng thái tiền tệ nội bảng	108.948.613	451.746.207	560.694.820
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	108.948.613	451.746.207	560.694.820

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Quản lý rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro. Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL
Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/CTCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng:

	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Trong hạn					Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1-3 tháng VND	Từ 3-6 tháng VND	Từ 6-12 tháng VND	Từ 1-5 năm VND	
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNN		3.212.732.121					-	3.212.732.121
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	79.000.000.000	1.876.435.468	365.000.000.000	100.000.000.000			-	545.876.435.468
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		306.000.000					-	306.000.000
Cho vay khách hàng (*)	90.100.176.301		154.378.499.697	43.541.974.790			-	288.020.650.788
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000.000.000			50.000.000.000			-	200.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		1.000.000.000		-			-	1.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		24.680.896.124		-			-	24.680.896.124
Tài sản Có khác (*)	146.867.228	366.669.985.405	297.000.000.000	1.038.425.368.838			-	1.702.242.221.471
Tổng tài sản	319.247.043.529	397.746.049.118	816.378.499.697	1.231.967.343.628			-	2.765.338.935.972
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		-	617.000.000.000				-	617.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng		-	-	25.000.000.000	235.000.000.000		-	260.000.000.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		10.000.000.000	-	-	-		-	10.000.000.000
Các khoản nợ khác		24.855.011.033	2.905.672.419	738.425.368.838			-	766.186.052.290
Tổng nợ phải trả		34.855.011.033	619.905.672.419	763.425.368.838	235.000.000.000		-	1.653.186.052.290
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	319.247.043.529	362.891.038.085	196.472.827.278	468.541.974.790	(235.000.000.000)		-	1.112.152.883.682

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư. Mục tiêu của chính sách quản lý rủi ro về giá là nhằm giám sát và điều tiết rủi ro hoạt động đầu tư trong phạm vi các tiêu chí đã đặt ra, với mục đích tối đa hóa lợi nhuận đầu tư, quản lý chặt các rủi ro gắn với danh mục đầu tư và xác định chính sách đầu tư phù hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số nhóm ngành nghề như Xây lắp, Bất động sản.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn		Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	VND
Tài sản	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tại NHNN						
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	79.000.000.000	-	-	-	-	3.212.732.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	366.876.435.468	100.000.000.000	-	-	545.876.435.468
Cho vay khách hàng (*)	59.154.056.864	30.946.119.437	78.983.396.154	107.564.590.493	2.938.600.000	306.000.000
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-	288.020.650.788
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	200.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	146.867.228	319.407.809.488	739.107.026.646	-	1.000.000.000
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	24.680.896.124
Tổng tài sản	288.154.056.864	31.092.986.665	548.391.205.642	846.671.617.139	2.938.600.000	1.702.242.221.471
						2.765.338.935.972
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	25.000.000.000	235.000.000.000	-	617.000.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	10.000.000.000	-	260.000.000.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	583.333.322	741.038.702.154	286.766.773	10.000.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	25.583.333.322	986.038.702.154	286.766.773	766.186.052.290
Tổng nợ phải trả	-	-	25.583.333.322	986.038.702.154	286.766.773	1.653.186.052.290
						1.112.152.883.682
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	288.154.056.864	31.092.986.665	522.807.872.320	(139.367.085.015)	2.651.833.227	70.215.251.233
						1.112.152.883.682

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



